

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HẢI HÒA

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC  
(Khóa 23 điều chỉnh)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh**

Tên tiếng Anh: **Business Administration**

Mã ngành: **7340101**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**Tiền Giang, năm 2024**

## MỤC LỤC

|                                                                                           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC .....</b>                                | <b>1</b>  |
| <b>1. Thông tin về chương trình đào tạo .....</b>                                         | <b>1</b>  |
| 1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo .....                                   | 1         |
| 1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo .....                                        | 1         |
| <b>2. Chuẩn đầu vào .....</b>                                                             | <b>2</b>  |
| <b>3. Cấp bằng tốt nghiệp .....</b>                                                       | <b>2</b>  |
| <b>PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....</b>                     | <b>2</b>  |
| <b>1. Mục tiêu cụ thể .....</b>                                                           | <b>2</b>  |
| 1.1. Kiến thức .....                                                                      | 2         |
| 1.2. Kỹ năng .....                                                                        | 2         |
| 1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm .....                                                      | 2         |
| 1.4. Vị trí nghề nghiệp.....                                                              | 3         |
| 1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ .....                              | 3         |
| <b>2. Chuẩn đầu ra .....</b>                                                              | <b>3</b>  |
| 2.1. Kiến thức .....                                                                      | 3         |
| 2.2. Kỹ năng .....                                                                        | 3         |
| 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm .....                                                      | 4         |
| <b>3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....</b> | <b>4</b>  |
| <b>III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH .....</b>                                                   | <b>4</b>  |
| <b>1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....</b>                                             | <b>4</b>  |
| 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....                                                  | 4         |
| 1.2. Cấu trúc chương trình.....                                                           | 5         |
| <b>2. Khung chương trình.....</b>                                                         | <b>5</b>  |
| <b>3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học .....</b>            | <b>9</b>  |
| <b>4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần.....</b>                     | <b>9</b>  |
| 4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT .....                                                     | 9         |
| 4.2. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần .....                         | 12        |
| <b>5. Đề cương chi tiết học phần .....</b>                                                | <b>12</b> |
| <b>6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học .....</b>                                  | <b>12</b> |
| 6.1. Thời gian đào tạo của các học phần .....                                             | 12        |
| 6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình .....                                             | 12        |
| 6.3. Khoa hướng dẫn: tự học, thực tập cuối khoá .....                                     | 12        |
| <b>7. Thông tin cập nhật .....</b>                                                        | <b>13</b> |
| 7.1. Cơ sở phát triển chương trình .....                                                  | 13        |
| 7.2. Thông tin kiểm định .....                                                            | 13        |

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

### Khóa 23

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

## PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Thông tin về chương trình đào tạo

#### 1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Quản trị kinh doanh tổng hợp**
- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: **Quản trị kinh doanh**
  - + Tiếng Anh: **Business Administration**
- Mã ngành: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: **Cử nhân Quản trị kinh doanh**
  - + Tiếng Anh: **Bachelor of Business Administration**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo: Chương trình Đại học Quản trị kinh doanh của Trường ĐHTG được xây dựng có tham khảo các CTĐT sau:
  - + CTĐT đào tạo trình độ đại học ngành QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
  - + CTĐT đào tạo trình độ đại học ngành QTKD tổng hợp, Trường Đại học Tài chính – Marketing TP. HCM.
  - + CTĐT đào tạo trình độ đại học ngành QTKD, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

#### 1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng, giúp người học có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên sâu và mở rộng về Quản trị kinh doanh; có kỹ năng thực hành, thực tiễn nghề nghiệp Quản trị kinh doanh; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn của Quản trị kinh doanh để phục vụ cộng đồng và xã hội.

Người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; có năng lực tự chủ, nghiên cứu, tự học nâng cao trình độ; có năng lực khởi nghiệp, phát huy tiềm năng của bản thân, sống hài hòa và hạnh phúc.

## **2. Chuẩn đầu vào**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **3. Cấp bằng tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

# **PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

## **1. Mục tiêu cụ thể**

### **1.1. Kiến thức**

PO01: Kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, tự nhiên, xã hội, ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

PO02: Kiến thức tổng quan và cơ sở ngành Quản trị kinh doanh.

PO03: Kiến thức ngành, nâng cao, mở rộng và thực tiễn về ngành Quản trị kinh doanh.

### **1.2. Kỹ năng**

PO04: Kỹ năng nhận biết được bản thân để phát huy tiềm năng; có trách nhiệm với nghề nghiệp, gia đình, cộng đồng và xã hội.

PO05: Kỹ năng khám phá tri thức mới, sáng tạo cách làm mới nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn một cách khoa học, mang lại hiệu quả cao.

PO06: Kỹ năng nghề nghiệp của một người làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

PO07: Kỹ năng phân tích, tư duy, phản biện, đàm phán, thuyết trình, giao tiếp; ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ; làm việc, tổ chức, điều hành và lãnh đạo nhóm để làm việc và phát triển trong môi trường thực tiễn kinh doanh luôn đổi mới.

### **1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO08: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự chủ, làm việc nhóm, có khả năng dẫn dắt người khác và khởi nghiệp.

PO09: Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

PO10: Yêu nghề, phẩm chất cá nhân, trung thực và thích ứng linh hoạt với các môi trường làm việc.

PO11: Có trách nhiệm cao đối với công việc, tổ chức và cộng đồng; tác phong làm việc chuẩn mực.

#### **1.4. Vị trí nghề nghiệp**

Cử nhân ngành QTKD có khả năng đảm nhiệm các vị trí công việc cụ thể:

- Quản lý hoặc chuyên viên tại nhiều bộ phận khác nhau: nhân sự, marketing, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử, truyền thông và quảng cáo, dự án,...của các doanh nghiệp trong nhiều ngành kinh doanh khác nhau;
- Tự thành lập và điều hành doanh nghiệp;
- Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, hoặc nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu kinh tế, quản lý.

#### **1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ**

Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị những kiến thức, kỹ năng về kinh tế, quản trị và kinh doanh, sau tốt nghiệp có thể:

- Học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành Quản trị kinh doanh của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; học các chương trình văn bằng hai ngành gần.
- Tự học tập, tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết còn thiếu đáp ứng yêu cầu công việc, thích ứng với các môi trường làm việc.

### **2. Chuẩn đầu ra**

#### **2.1. Kiến thức**

K01. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

K02. Kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh.

K03. Vận dụng kiến thức chuyên sâu và mở rộng ngành quản trị kinh doanh để áp dụng linh hoạt trong thực tiễn các môi trường kinh doanh và sự phát triển của công nghệ.

K04. Kiến thức thực tế về hoạt động quản lý và kinh doanh trong doanh nghiệp.

K05. Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức vận hành và đánh giá quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hoá, vận hành chương trình/dự án kinh doanh.

#### **2.2. Kỹ năng**

S01. Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc các thành viên trong nhóm.

S02. Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

S03. Kỹ năng thuyết trình, đàm phán, thuyết phục, xây dựng mối quan hệ và nói trước công chúng.

S04. Kỹ năng cần thiết để có thể lập kế hoạch, phân tích và đánh giá kế hoạch/dự án kinh doanh.

S05. Kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

### 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

A02. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có những tố chất cần thiết của nhà lãnh đạo; đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

A03. Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng.

### 3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           |     |     |
|----------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------------------------|-----|-----|
|          | Kiến thức    |     |     |     |     | Kỹ năng |     |     |     |     | Mức tự chủ và trách nhiệm |     |     |
|          | K01          | K02 | K03 | K04 | K05 | S01     | S02 | S03 | S04 | S05 | A01                       | A02 | A03 |
| PO01     | x            |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           |     |     |
| PO02     |              | x   |     | x   | x   |         |     |     |     |     |                           |     |     |
| PO03     |              |     | x   | x   | x   |         |     |     |     |     |                           |     |     |
| PO04     |              |     |     |     |     | x       |     |     |     | x   |                           |     |     |
| PO05     |              |     |     |     |     | x       |     |     | x   | x   |                           |     |     |
| PO06     |              |     |     |     |     | x       |     | x   | x   | x   |                           |     |     |
| PO07     |              |     |     |     |     | x       | x   | x   | x   |     |                           |     |     |
| PO08     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     | x                         | x   |     |
| PO09     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           | x   |     |
| PO10     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     | x                         | x   |     |
| PO11     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     | x                         |     | x   |

*Ghi chú: Đánh dấu (x) là thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.*

## PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

#### 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **153**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **125**

*(Không tính các học phần Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng và an ninh và các học phần General English 1, General English 2)*

## 1.2. Cấu trúc chương trình

| STT              | Khối kiến thức                | Số tín chỉ tích lũy tối thiểu |           |            | Tỷ lệ (%)   |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-------------|
|                  |                               | Bắt buộc                      | Tự chọn   | Toàn bộ    |             |
| 1                | Kiến thức giáo dục đại cương  | 31                            | 02        | 33         | 26,40       |
| 2                | Kiến thức cơ sở ngành         | 23                            | 02        | 25         | 20,00       |
| 3                | Kiến thức ngành               | 33                            | 12        | 45         | 36,00       |
| 4                | Kiến thức chuyên sâu/Bổ trợ   | 05                            | 09        | 14         | 11,20       |
| 5                | Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận | 00                            | 08        | 08         | 6,40        |
| <b>Tổng cộng</b> |                               | <b>92</b>                     | <b>33</b> | <b>125</b> | <b>100%</b> |

## 2. Khung chương trình

| MHP                                            | Tên học phần                   | Số tiết (giờ) |    |    |    |    | Số TC |      | HPTQ/<br>HPHT <sup>+</sup><br>(MHP) |  |
|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|----|----|----|----|-------|------|-------------------------------------|--|
|                                                |                                | LT            | TL | TH | TT | ĐA | TS    | TLTT |                                     |  |
| 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương           |                                |               |    |    |    |    |       |      |                                     |  |
| 1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh |                                |               |    |    |    |    | 11    | 11   |                                     |  |
| 00033                                          | Triết học Mác-Lênin            | 45            |    |    |    |    | 3     | 3    |                                     |  |
| 01202                                          | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | 30            |    |    |    |    | 2     | 2    | 00033+                              |  |
| 02112                                          | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 30            |    |    |    |    | 2     | 2    | 01202+                              |  |
| 03212                                          | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 30            |    |    |    |    | 2     | 2    | 02112+                              |  |
| 03022                                          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 30            |    |    |    |    | 2     | 2    | 03212+                              |  |
| 1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật   |                                |               |    |    |    |    | 2     | 2    |                                     |  |
| 71012                                          | Pháp luật đại cương            | 30            |    |    |    |    | 2     | 2    |                                     |  |
| 1.3. Ngoại ngữ                                 |                                |               |    |    |    |    |       |      |                                     |  |
| 1.3.1. Học phần điều kiện (*)                  |                                |               |    |    |    |    | 6     | 6*   |                                     |  |
| 08004                                          | General English 1              | 60            |    |    |    |    | 4     | 4*   |                                     |  |
| 08012                                          | General English 2              | 30            |    |    |    |    | 2     | 2*   | 08004                               |  |
| 1.3.2. Học phần tích lũy                       |                                |               |    |    |    |    | 12    | 12   |                                     |  |
| 08024                                          | English1                       | 60            |    |    |    |    | 4     | 4    | 08012                               |  |
| 08034                                          | English2                       | 60            |    |    |    |    | 4     | 4    | 08024 <sup>+</sup>                  |  |
| 08044                                          | English 3                      | 60            |    |    |    |    | 4     | 4    | 08034 <sup>+</sup>                  |  |
| 1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên        |                                |               |    |    |    |    | 11    | 8    |                                     |  |
| 08133                                          | Toán cao cấp C                 | 30            | 30 |    |    |    | 3     | 3    |                                     |  |
| 08733D                                         | Xác suất thống kê A            | 30            | 30 |    |    |    | 3     | 3    | 08133+                              |  |
| Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)         |                                |               |    |    |    |    |       |      |                                     |  |
| 31632                                          | Chuyển đổi số                  | 30            | 0  |    |    |    | 2     | 2    |                                     |  |

| MHP                                                         | Tên học phần                            | Số tiết (giờ) |    |    |    |    | Số TC     |      | HPTQ/<br>HPHT <sup>+</sup><br>(MHP) |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|----|----|----|----|-----------|------|-------------------------------------|
|                                                             |                                         | LT            | TL | TH | TT | ĐA | TS        | TLTT |                                     |
| 30053                                                       | Tin học ứng dụng cơ bản                 | 15            |    | 60 |    |    | 3         |      |                                     |
| 1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) |                                         |               |    |    |    |    |           |      |                                     |
| 1.5.1 Giáo dục thể chất                                     |                                         |               |    |    |    |    | 9         | 3*   |                                     |
| 12371                                                       | Thể dục và điền kinh                    |               |    | 30 |    |    | 1         | 1*   |                                     |
| Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)                      |                                         |               |    |    |    |    |           |      |                                     |
| 12391                                                       | Bóng chuyền 1                           |               |    | 30 |    |    | 1         | 1*   | 12371+                              |
| 12401                                                       | Cầu lông 1                              |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12371+                              |
| 12271                                                       | Đá cầu 1                                |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12371+                              |
| 12411                                                       | Bóng rổ 1                               |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12371+                              |
| Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)                      |                                         |               |    |    |    |    |           |      |                                     |
| 12441                                                       | Bóng chuyền 2                           |               |    | 30 |    |    | 1         | 1*   | 12391+                              |
| 12481                                                       | Cầu lông 2                              |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12401+                              |
| 12281                                                       | Đá cầu 2                                |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12271+                              |
| 12461                                                       | Bóng rổ 2                               |               |    | 30 |    |    | 1         |      | 12411+                              |
| 1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh                       |                                         |               |    |    |    |    | 165 tiết* |      |                                     |
| Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương                 |                                         |               |    |    |    |    | 36        | 33   |                                     |
| 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                    |                                         |               |    |    |    |    |           |      |                                     |
| 2.1. Cơ sở ngành                                            |                                         |               |    |    |    |    | 27        | 25   |                                     |
| 66043                                                       | Kinh tế vi mô                           | 30            | 30 |    |    |    | 3         | 3    |                                     |
| 66063                                                       | Kinh tế vĩ mô                           | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3    | 66043+                              |
| 67003                                                       | Quản trị học                            | 30            | 30 |    |    |    | 3         | 3    |                                     |
| 67183                                                       | Tiếng Anh chuyên ngành                  | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3    | 08044+                              |
| 67482                                                       | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 27            | 6  |    |    |    | 2         | 2    |                                     |
| 68063                                                       | Nguyên lý kế toán                       | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3    |                                     |
| 70013                                                       | Marketing căn bản                       | 30            | 30 |    |    |    | 3         | 3    |                                     |
| 71073                                                       | Luật thương mại                         | 40            | 10 |    |    |    | 3         | 3    | 71012+                              |
| Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)                      |                                         |               |    |    |    |    |           |      |                                     |
| 68782                                                       | Nguyên lý thống kê kinh tế              | 28            | 4  |    |    |    | 2         | 2    |                                     |
| 69002                                                       | Lý thuyết tài chính - tiền tệ           | 27            | 6  |    |    |    | 2         |      |                                     |
| 2.2. Ngành                                                  |                                         |               |    |    |    |    | 51        | 45   |                                     |
| 67123                                                       | Quản trị nhân lực                       | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3    | 67003+                              |
| 67173                                                       | Quản trị chất lượng                     | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3    | 67003+                              |



| MHP                                            | Tên học phần                                    | Số tiết (giờ) |    |    |    |    | Số TC     |           | HPTQ/<br>HPHT <sup>+</sup><br>(MHP)  |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------|----|----|----|----|-----------|-----------|--------------------------------------|
|                                                |                                                 | LT            | TL | TH | TT | ĐA | TS        | TLTT      |                                      |
| 67213                                          | Quản trị chiến lược                             | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 67123+<br>67173+<br>67233+<br>67273+ |
| 67223                                          | Quản trị đổi mới sáng tạo                       | 40            | 10 |    |    |    | 3         | 3         | 67003+                               |
| 67233                                          | Quản trị sản xuất                               | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 67003+                               |
| 67263                                          | Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức           | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         |                                      |
| 67273                                          | Quản trị Marketing                              | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 70013+                               |
| 67313                                          | Quản trị chuỗi cung ứng                         | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 67003+                               |
| 67343                                          | Thương mại điện tử                              | 30            |    | 30 |    |    | 3         | 3         | 67003+<br>70013+                     |
| 67513                                          | Phân tích định lượng trong kinh doanh           | 30            |    | 30 |    |    | 3         | 3         | 67482+                               |
| 69153                                          | Quản trị tài chính                              | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 67003+                               |
| <b>Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 12 TC)</b> |                                                 |               |    |    |    |    |           |           |                                      |
| 67143                                          | Nghiệp vụ xuất nhập khẩu                        | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 12        |                                      |
| 67163                                          | Quản trị kinh doanh quốc tế                     | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 67003+                               |
| 67243                                          | Quản trị rủi ro                                 | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 67003+                               |
| 67293                                          | Quản trị dự án                                  | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 67003+                               |
| 67333                                          | Quản trị thương hiệu                            | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 67003+<br>70013+                     |
| 70053                                          | Quản trị bán hàng                               | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 67003+<br>70013+                     |
| <b>2.3. Bổ trợ</b>                             |                                                 |               |    |    |    |    | <b>20</b> | <b>14</b> |                                      |
| 67393                                          | Khởi nghiệp kinh doanh                          | 42            | 6  |    |    |    | 3         | 3         | 67003+<br>70013+                     |
| 67472                                          | Giao tiếp kinh doanh                            | 15            | 30 |    |    |    | 2         | 2         |                                      |
| <b>Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 9 TC)</b>  |                                                 |               |    |    |    |    |           |           |                                      |
| 67042                                          | Tâm lý quản lý trong kinh doanh                 | 27            | 6  |    |    |    | 2         | 9         |                                      |
| 67052                                          | Nghệ thuật lãnh đạo                             | 27            | 6  |    |    |    | 2         |           |                                      |
| 67192                                          | Quản trị hành chính văn phòng                   | 27            | 6  |    |    |    | 2         |           |                                      |
| 67492                                          | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 20            | 20 |    |    |    | 2         |           |                                      |
| 67523                                          | Phân tích và dự báo trong kinh doanh            | 42            | 6  |    |    |    | 3         |           | 68063+<br>69153+                     |
| 68122                                          | Kế toán quản trị                                | 28            | 4  |    |    |    | 2         |           |                                      |
| 69112                                          | Thị trường chứng khoán                          | 27            | 6  |    |    |    | 2         |           |                                      |

| MHP                                                                 | Tên học phần                | Số tiết (giờ) |    |    |     |     | Số TC |      | HPTQ/<br>HPHT <sup>+</sup><br>(MHP) |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|----|----|-----|-----|-------|------|-------------------------------------|
|                                                                     |                             | LT            | TL | TH | TT  | ĐA  | TS    | TLTT |                                     |
| 2.4. Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận cuối khóa                        |                             |               |    |    |     |     | 19    | 8    |                                     |
| Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)                               |                             |               |    |    |     |     |       |      |                                     |
| Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 8 TC)                                    |                             |               |    |    |     |     |       |      |                                     |
| 67955                                                               | Chuyên đề cuối khóa         |               |    |    | 225 |     | 5     | 5    | 67213+<br>69153+                    |
| 67533                                                               | Quản trị KPI                | 42            | 6  |    |     |     | 3     | 3    | 67123+                              |
| 67543                                                               | Quản trị quan hệ khách hàng | 35            | 20 |    |     |     | 3     |      | 67273+                              |
| Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 8 TC)                                    |                             |               |    |    |     |     |       |      |                                     |
| 67968                                                               | Khóa luận cuối khóa         |               |    |    |     | 480 | 8     | 8    | 67213+<br>69153+                    |
| Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                     |                             |               |    |    |     |     | 117   | 92   |                                     |
| Số tín chỉ tổng cộng: 153 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 125 TC |                             |               |    |    |     |     |       |      |                                     |

### Các ký hiệu và viết tắt:

(\*) Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khóa học (Các học phần điều kiện (General English 1 của cao đẳng, General English 1,2 của đại học) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh)

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc quy định Danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường ĐHTG.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)<sup>+</sup>.

### 3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

#### 4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

##### 4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT

| Số TT      | Ký hiệu CĐR      | Nội dung CĐR                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>KIẾN THỨC</b> |                                                                                                                                                                          |         |
| <b>1.1</b> | <b>K01</b>       | <b>Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật</b>                                                                           |         |
| 1.1.1      | K01.1            | Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng – an ninh, văn hóa và môi trường,...                                                        |         |
| 1.1.2      | K01.2            | Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc.                                                                               |         |
| 1.1.3      | K01.3            | Vận dụng được kiến thức về ứng dụng CNTT cơ bản vào học tập, nghiên cứu và làm việc.                                                                                     |         |
| 1.1.4      | K01.4            | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên.                                                                                                                 |         |
| <b>1.2</b> | <b>K02</b>       | <b>Kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh.</b>                                                                                               |         |
| 1.2.1      | K02.1            | Vận dụng các kiến thức cơ bản quản trị học, marketing căn bản,...để phát triển ý tưởng, hiện thực hóa, lý giải được các vấn đề trong quản trị kinh doanh.                |         |
| 1.2.2      | K02.2            | Lựa chọn các kiến thức liên ngành về kinh tế, kế toán, luật thương mại,... để phân tích, lý giải các vấn đề của nền kinh tế và trong quản trị kinh doanh.                |         |
| <b>1.3</b> | <b>K03</b>       | <b>Vận dụng kiến thức chuyên sâu và mở rộng ngành quản trị kinh doanh để áp dụng linh hoạt trong thực tiễn các môi trường kinh doanh và sự phát triển của công nghệ.</b> |         |
| 1.3.1      | K03.1            | Vận dụng kiến thức nhân lực, tài chính và chiến lược.                                                                                                                    |         |
| 1.3.2      | K03.2            | Vận dụng kiến thức sản xuất - cung ứng và chất lượng.                                                                                                                    |         |
| 1.3.3      | K03.3            | Vận dụng kiến thức về Marketing và văn hóa doanh nghiệp.                                                                                                                 |         |
| 1.3.4      | K03.4            | Vận dụng kiến thức đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.                                                                                                                      |         |
| 1.3.5      | K03.5            | Vận dụng các kiến thức phân tích kinh doanh và ứng dụng kinh doanh trực tuyến.                                                                                           |         |
| 1.3.6      | K03.6            | Lựa chọn các kiến thức kinh doanh quốc tế, tài chính, thương hiệu, tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo,...vào hoạt động nghề nghiệp.                                   |         |
| <b>1.4</b> | <b>K04</b>       | <b>Kiến thức thực tế về hoạt động quản lý và kinh doanh trong doanh nghiệp.</b>                                                                                          |         |

| Số TT | Ký hiệu CDR    | Nội dung CDR                                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.4.1 | K04.1          | Vận dụng các kiến thức chuyên sâu và mở rộng vào thực tế hoạt động quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp.                     |         |
| 1.4.2 | K04.2          | Giải quyết được những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn liên quan hoạt động quản lý và kinh doanh.                                                                                |         |
| 1.5   | K05            | <b>Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức vận hành và đánh giá quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hoá, vận hành chương trình/dự án kinh doanh</b>           |         |
| 1.5.1 | K05.1          | Lựa chọn, đánh giá, mô hình hóa ý tưởng các hoạt động quản lý dự án, bán hàng, thương mại,...của chương trình/dự án kinh doanh                                                  |         |
| 1.5.2 | K05.2          | Tổ chức thực hiện các nội dung công việc để kiểm soát rủi ro, hình ảnh doanh nghiệp, sự phù hợp các chuẩn mực kinh doanh trong và ngoài nước của chương trình/dự án kinh doanh. |         |
| 1.5.3 | K05.3          | Đánh giá và thiết kế các thủ tục, quy trình quản lý và lãnh đạo phù hợp vận hành chương trình/dự án kinh doanh.                                                                 |         |
| 2     | <b>KỸ NĂNG</b> |                                                                                                                                                                                 |         |
| 2.1   | S01            | <b>Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc các thành viên trong nhóm.</b>                                                       |         |
| 2.1.1 | S01.1          | Xác định và khái quát hóa vấn đề.                                                                                                                                               |         |
| 2.1.2 | S01.2          | Tổng hợp, phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.                                                                                                    |         |
| 2.1.3 | S01.3          | Phê phán, phản biện và đề xuất giải pháp.                                                                                                                                       |         |
| 2.1.4 | S01.4          | Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá và đánh giá chất lượng công việc của mỗi thành viên trong nhóm.                                                                        |         |
| 2.1.5 | S01.5          | Xác định các tiêu chí đánh giá thành viên và thực hiện đánh giá kết quả làm việc của mỗi thành viên.                                                                            |         |
| 2.2   | S02            | <b>Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</b>                                                                                              |         |
| 2.2.1 | S02.1          | Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp hằng ngày và công việc.                                                                                                                       |         |
| 2.2.2 | S02.2          | Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ.                                                                                                                                 |         |
| 2.3   | S03            | <b>Kỹ năng thuyết trình, đàm phán, thuyết phục, xây dựng mối quan hệ và nói trước công chúng.</b>                                                                               |         |
| 2.3.1 | S03.1          | Lựa chọn các phương pháp giao tiếp hiệu quả.                                                                                                                                    |         |
| 2.3.2 | S03.2          | Thực hành các kỹ năng thuyết trình, đàm phán, thuyết phục hiệu quả.                                                                                                             |         |

| Số TT      | Ký hiệu CDR                      | Nội dung CDR                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.3.3      | S03.3                            | Thực hiện được kỹ năng xây dựng mối quan hệ và nói trước công chúng.                                                                                                                                 |         |
| <b>2.4</b> | <b>S04</b>                       | <b>Kỹ năng cần thiết để có thể lập kế hoạch, phân tích và đánh giá kế hoạch/dự án kinh doanh</b>                                                                                                     |         |
| 2.4.1      | S04.1                            | Xây dựng các kế hoạch/dự án kinh doanh.                                                                                                                                                              |         |
| 2.4.2      | S04.2                            | Tổ chức, điều khiển các kế hoạch/dự án kinh doanh.                                                                                                                                                   |         |
| 2.4.3      | S04.3                            | Đánh giá các kế hoạch/dự án kinh doanh.                                                                                                                                                              |         |
| <b>2.5</b> | <b>S05</b>                       | <b>Kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác</b>                                                                                                                |         |
| 2.5.1      | S05.1                            | Thực hiện kế hoạch/dự án khởi nghiệp.                                                                                                                                                                |         |
| 2.5.2      | S05.2                            | Thực hiện dẫn dắt, tạo việc làm cho mình và cho người khác.                                                                                                                                          |         |
| <b>3</b>   | <b>MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b> |                                                                                                                                                                                                      |         |
| <b>3.1</b> | <b>A01</b>                       | <b>Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</b> |         |
| 3.1.1      | A01.1                            | Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.                                                                                                                      |         |
| 3.1.2      | A01.2                            | Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc.                                                                                                                   |         |
| 3.1.3      | A01.3                            | Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.                                                                                                                               |         |
| 3.1.4      | A01.4                            | Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.                                                                                                                                    |         |
| <b>3.2</b> | <b>A02</b>                       | <b>Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có những tổ chức cần thiết của nhà lãnh đạo; đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.</b>                                            |         |
| 3.2.1      | A02.1                            | Tự định hướng, tự nghiên cứu và khám phá vấn đề chuyên môn một cách độc lập.                                                                                                                         |         |
| 3.2.2      | A02.2                            | Thể hiện sự trung thực, kiên nhẫn, cẩn thận, linh hoạt và nhạy bén trong những cơ hội hoàn cảnh khác nhau.                                                                                           |         |
| 3.2.3      | A02.3                            | Biểu lộ tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, yêu thích công việc.                                                                                                                                        |         |
| 3.2.4      | A02.4                            | Đề xuất giải pháp quản lý thời gian và nguồn lực hợp lý.                                                                                                                                             |         |
| 3.2.5      | A02.5                            | Đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động chuyên môn.                                                                                                                                                 |         |
| <b>3.3</b> | <b>A03</b>                       | <b>Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng.</b>                                                                                                                                 |         |
| 3.3.1      | A03.1                            | Thực hiện các quy định và văn hóa của doanh nghiệp, cơ quan.                                                                                                                                         |         |
| 3.3.2      | A03.2                            | Thực hiện đúng đạo đức nghề nghiệp, tìm ra cách phục vụ đất nước và cộng đồng tốt, tự chịu trách                                                                                                     |         |

| Số TT | Ký hiệu CDR | Nội dung CDR                                                                                  | Ghi chú |
|-------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |             | nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật                                                 |         |
| 3.3.3 | A03.3       | Xác định tinh thần làm việc nghiêm túc, đúng đắn và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. |         |

#### **4.2 Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần**

#### **Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần**

#### **5. Đề cương chi tiết học phần**

#### **Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình**

#### **6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học**

##### **6.1. Thời gian đào tạo của các học phần**

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

##### **6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình**

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

##### **6.3. Khoa hướng dẫn: tự học, thực tập cuối khoá**

- Chương trình đào tạo ngành QTKD được triển khai thực hiện đào tạo chú trọng lấy người học làm trung tâm, kết hợp giảng dạy với tự học, tự nghiên cứu và thực tập của sinh viên;

- Phương pháp giảng dạy được sử dụng trong CTĐT là những phương pháp mới: Thảo luận nhóm, học bằng tình huống, seminar,...nhằm nâng cao tính chủ

động, tích cực và phát triển sự tư duy, sáng tạo của người học;

- Tất cả sinh viên của khóa đào tạo bắt buộc tham gia hoạt động thực tập thực tế tại các doanh nghiệp vào học kỳ cuối của CTĐT nhằm tăng sự tương tác, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp. Đây là cơ sở để Bộ môn và Khoa đánh giá kết quả và đề nghị xét tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện.

## **7. Thông tin cập nhật**

### **7.1. Cơ sở phát triển chương trình**

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang.

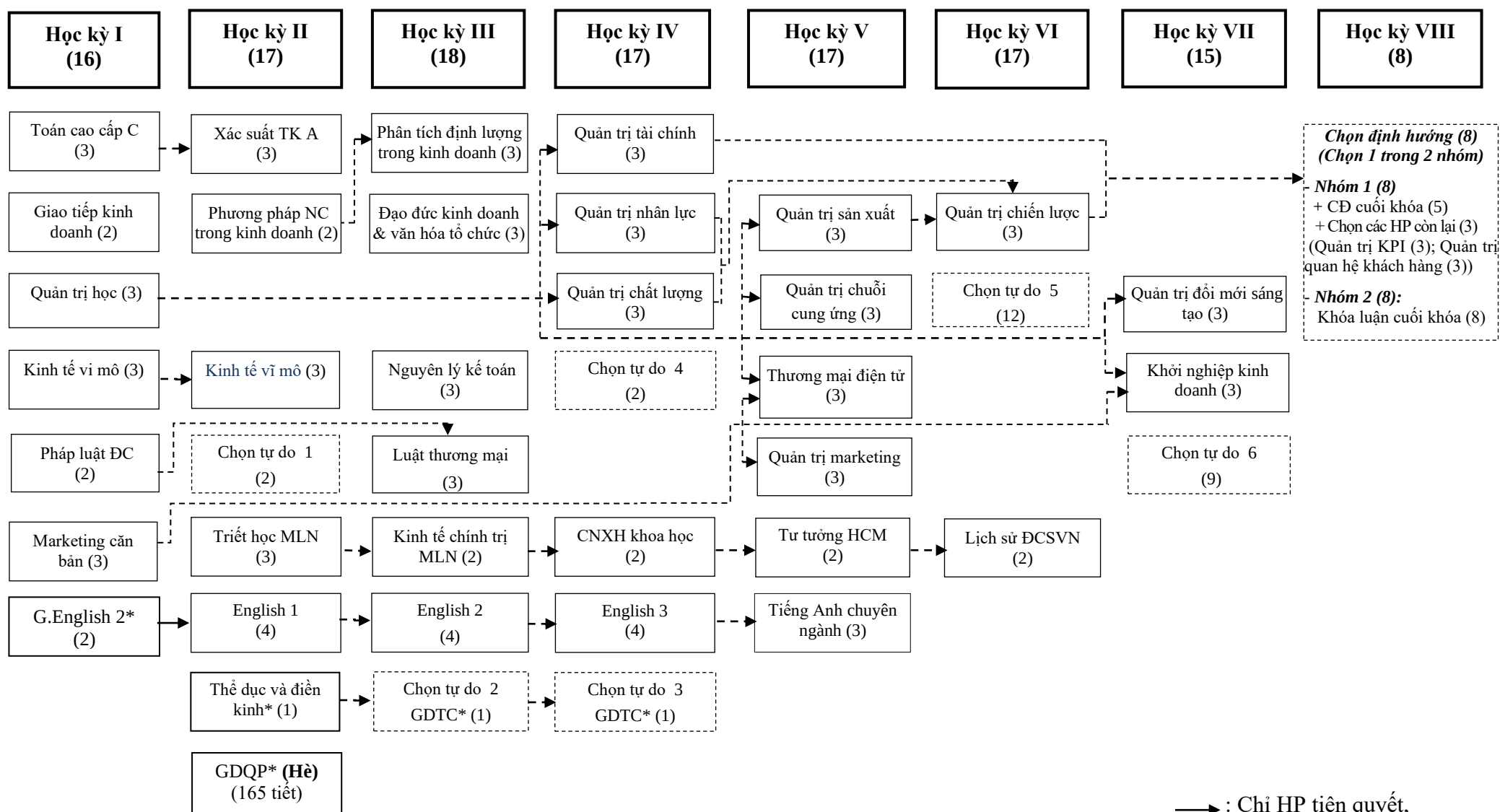
### **7.2. Thông tin kiểm định**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM đánh giá đạt theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và cấp Giấy chứng nhận đạt kiểm định ngày 26 tháng 4 năm 2023.

**PHỤ LỤC I:**  
**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC**  
**CTĐT ĐH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**TỔNG HỢP**



## Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Quản trị kinh doanh tổng hợp - Khóa 23



→ : Chỉ HP tiên quyết,  
 - - -> : Chỉ HP học trước  
 (x): Số tín chỉ  
 (\*): HP điều kiện

## **PHỤ LỤC II:**

### **MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO CÁC HỌC PHẦN**

## Phần 1: Kiến thức

| HK | Học phần                              | Mã HP   | CĐR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|---------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                       |         | K01                                                |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       |       |       |       | K04   |       | K05   |       |       |
|    |                                       |         | K.01.1                                             | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K03.4 | K03.5 | K03.6 | K04.1 | K04.2 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
| 1  | Toán cao cấp C                        | 08133   |                                                    |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Giao tiếp kinh doanh                  | 67472   |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     | 2     |       |       |       |
|    | Quản trị học                          | 67003   |                                                    |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       | 2     |
|    | Kinh tế vi mô                         | 66043   |                                                    |       |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Pháp luật đại cương                   | 71012   | 2                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Marketing căn bản                     | 70013   |                                                    |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 2  | Xác suất thống kê A                   | 08733 D |                                                    |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Phương pháp NC trong kinh doanh       | 67482   |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     | 2     |       |       |       |
|    | Kinh tế vĩ mô                         | 66063   |                                                    |       |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Tin học ứng dụng cơ bản               | 30053   |                                                    |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Chuyển đổi số                         | 31632   |                                                    |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Triết học Mác-Lênin                   | 00033   | 2                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | English 1                             | 08024   |                                                    |       | 1     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Thể dục và điền kinh                  | 12371   |                                                    | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 3  | Phân tích định lượng trong kinh doanh | 67513   |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       | 3     |       |
|    | Đạo đức kinh doanh và văn hóa         | 67263   |                                                    |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       | 3     |       | 3     |       |



| HK | Học phần                        | Mã HP | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|---------------------------------|-------|----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                 |       | K01                                                |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       |       |       |       | K04   |       | K05   |       |       |
|    |                                 |       | K.01.1                                             | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K03.4 | K03.5 | K03.6 | K04.1 | K04.2 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|    | Thương mại điện tử              | 67343 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       | 3     |       | 4     |       | 3     |
|    | Quản trị marketing              | 67273 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |
|    | Tư tưởng Hồ Chí Minh            | 03212 | 3                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Tiếng Anh chuyên ngành          | 67183 |                                                    |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    |                                 |       |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 6  | Quản trị chiến lược             | 67213 |                                                    |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     |       |       |       |
|    | Nghiệp vụ XNK                   | 67143 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị kinh doanh quốc tế     | 67163 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị rủi ro                 | 67243 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |
|    | Quản trị dự án                  | 67293 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |
|    | Quản trị thương hiệu            | 67333 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       | 3     |       |
|    | Quản trị bán hàng               | 70053 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       |       |
|    | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam  | 03022 | 3                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 7  | Khởi nghiệp kinh doanh          | 67393 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |
|    | Quản trị đổi mới sáng tạo       | 67223 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Tâm lý quản lý trong kinh doanh | 67042 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Nghệ thuật lãnh đạo             | 67052 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       | 3     |
|    | Phương pháp tư                  | 67492 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       |       |

| HK | Học phần                         | Mã HP | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|----------------------------------|-------|----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                  |       | K01                                                |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       |       |       |       | K04   |       | K05   |       |       |
|    |                                  |       | K.01.1                                             | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K03.4 | K03.5 | K03.6 | K04.1 | K04.2 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|    | duy và kỹ năng giải quyết vấn đề |       |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị hành chính văn phòng    | 67192 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       | 3     |
|    | Phân tích và dự báo kinh doanh   | 67523 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |
|    | Thị trường chứng khoán           | 69112 |                                                    |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |
|    | Kế toán quản trị                 | 68122 |                                                    |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị KPI                     | 67533 |                                                    |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     |
| 8  | Quản trị quan hệ khách hàng      | 67543 |                                                    |       |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       | 4     |       | 4     |
|    | Chuyên đề cuối khóa              | 67955 |                                                    |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | Khóa luận cuối khóa              | 67968 |                                                    |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    |                                  |       |                                                    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |

1. Ghi nhớ, 2. Hiểu, 3. Áp dụng, 4. Phân tích, 5. Đánh giá – Sáng tạo

## Phần 2: Kỹ năng

| HK | Học phần             | Mã HP | CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |  |
|----|----------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
|    |                      |       | S01                                              |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       |       | S04   |       |       | S05   |       |  |
|    |                      |       | S01.1                                            | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S03.3 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S05.1 | S05.2 |  |
| 1  | Toán cao cấp C       | 08133 | 2                                                | 2     |       | 2     | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |  |
|    | Giao tiếp kinh doanh | 67472 |                                                  |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     | 2     |       |       |       |       |       |  |

| HK | Học phần                              | Mã HP  | CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|---------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                       |        | S01                                              |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       |       | S04   |       |       | S05   |       |
|    |                                       |        | S01.1                                            | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S03.3 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S05.1 | S05.2 |
|    | Quản trị học                          | 67003  | 2                                                | 2     | 2     |       |       |       |       |       | 2     |       | 2     | 2     |       |       |       |
|    | Kinh tế vi mô                         | 66043  | 2                                                | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Pháp luật đại cương                   | 71012  |                                                  | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Marketing căn bản                     | 70013  | 2                                                | 2     | 2     | 2     | 2     |       |       |       | 2     |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Xác suất thống kê A                   | 08733D |                                                  | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |       |       |
| 2  | Phương pháp NC trong kinh doanh       | 67483  | 2                                                | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Kinh tế vĩ mô                         | 66063  |                                                  | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |
|    | Tin học ứng dụng cơ bản               | 30053  |                                                  |       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2     |       |       |       |       |
|    | Chuyển đổi số                         | 31632  | 2                                                |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Triết học Mác-Lênin                   | 00033  | 2                                                |       | 2     |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | English 1                             | 08024  |                                                  |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Thể dục và điền kinh                  | 12371  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    |                                       |        |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 3  | Phân tích định lượng trong kinh doanh | 67513  |                                                  | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |
|    | Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức | 67263  |                                                  | 2     | 2     |       |       |       |       | 2     | 2     | 2     |       |       |       |       |       |
|    | Nguyên lý kế toán                     | 68063  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 2     |       |
|    | Luật thương mại                       | 71073  |                                                  | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Kinh tế chính trị Mác-Lênin           | 01202  |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | English 2                             | 08034  |                                                  |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Bóng chuyền 1                         | 12391  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Cầu lông 1                            | 12401  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Đá cầu 1                              | 12271  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 4  | Bóng rổ 1                             | 12411  |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị tài chính                    | 69153  |                                                  | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |
|    | Quản trị nhân lực                     | 67123  |                                                  | 3     |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |

| HK | Học phần                       | Mã HP | CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|--------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                |       | S01                                              |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       |       | S04   |       |       | S05   |       |
|    |                                |       | S01.1                                            | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S03.3 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S05.1 | S05.2 |
|    | Quản trị chất lượng            | 67173 | 3                                                |       |       | 3     |       |       | 3     |       | 3     |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Lý thuyết tài chính tiền tệ    | 69002 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Nguyên lý thống kê kinh tế     | 68782 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 02112 | 3                                                |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | English 3                      | 08044 |                                                  |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Bóng chuyền 2                  | 12441 |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Cầu lông 2                     | 12481 |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Đá cầu 2                       | 12281 |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Bóng rổ 2                      | 12461 |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 5  | Quản trị sản xuất              | 67233 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |
|    | Quản trị chuỗi cung ứng        | 67313 | 3                                                | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Thương mại điện tử             | 67343 | 3                                                |       | 3     | 3     |       |       |       |       | 3     |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |
|    | Quản trị marketing             | 67273 |                                                  | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |
|    | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 03212 | 3                                                |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Tiếng Anh chuyên ngành         | 67183 |                                                  | 3     |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |
| 6  | Quản trị chiến lược            | 67213 |                                                  | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 4     | 4     |
|    | Nghiệp vụ XNK                  | 67143 |                                                  | 3     |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị kinh doanh quốc tế    | 67163 |                                                  |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       | 3     |       |       |
|    | Quản trị rủi ro                | 67243 | 3                                                | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       |
|    | Quản trị dự án                 | 67293 |                                                  | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 4     |       |
|    | Quản trị thương hiệu           | 67333 |                                                  | 4     | 3     |       |       |       |       |       | 3     |       | 3     | 3     | 3     |       | 3     |
|    | Quản trị bán hàng              | 70053 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       | 3     |       |       |
|    | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 03022 | 3                                                |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 7  | Khởi nghiệp kinh doanh         | 67393 |                                                  | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     |       | 4     | 4     |
|    | Quản trị đổi mới sáng tạo      | 67223 |                                                  | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     |       | 4     | 4     |
|    | Tâm lý quản lý trong kinh      | 67042 | 3                                                | 3     |       |       |       |       |       | 3     |       | 3     |       |       |       |       |       |



| HK | Học phần                                        | Mã HP | CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                                 |       | S01                                              |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       |       | S04   |       |       | S05   |       |
|    |                                                 |       | S01.1                                            | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S03.3 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S05.1 | S05.2 |
|    | doanh                                           |       |                                                  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Nghệ thuật lãnh đạo                             | 67052 | 4                                                | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       |       |
|    | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 67492 |                                                  | 3     | 4     |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |
|    | Quản trị hành chính văn phòng                   | 67192 | 3                                                | 3     | 3     |       |       |       |       | 3     | 4     | 3     |       |       |       |       |       |
|    | Phân tích và dự báo kinh doanh                  | 67523 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Thị trường chứng khoán                          | 69112 | 3                                                | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Kế toán quản trị                                | 68122 |                                                  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |
| 8  | Quản trị KPI                                    | 67533 |                                                  | 4     |       | 4     |       | 3     |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |
|    | Quản trị quan hệ khách hàng                     | 67543 |                                                  | 4     |       | 3     |       |       |       | 4     |       | 4     |       |       | 4     |       |       |
|    | Chuyên đề cuối khóa                             | 67955 | 3                                                | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |
|    | Khóa luận cuối khóa                             | 67968 | 4                                                | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |

1. Bất chước, 2. Làm được, 3. Làm chính xác, 4. Phối hợp, 5. Thuần thục

### Phần 3: Mức tự chủ trách nhiệm

| HK | Học phần             | Mã HP | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                      |       | A01                                                             |       |       |       | A02   |       |       |       |       | A03   |       |       |
|    |                      |       | A01.1                                                           | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A02.4 | A02.5 | A03.1 | A03.2 | A03.3 |
| 1  | Toán cao cấp C       | 08133 |                                                                 |       |       |       | 2     |       | 2     |       |       |       |       | 2     |
|    | Giao tiếp kinh doanh | 67472 | 2                                                               |       |       |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị học         | 67003 |                                                                 |       |       |       | 2     | 2     | 2     | 2     | 2     |       |       | 2     |

| HK | Học phần                              | Mã HP  | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|---------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                       |        | A01                                                             |       |       |       | A02   |       |       |       |       | A03   |       |       |
|    |                                       |        | A01.1                                                           | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A02.4 | A02.5 | A03.1 | A03.2 | A03.3 |
|    | Kinh tế vi mô                         | 66043  |                                                                 |       |       |       | 2     |       | 2     |       |       |       | 2     |       |
|    | Pháp luật đại cương                   | 71012  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     |
|    | Marketing căn bản                     | 70013  | 3                                                               | 3     |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     |
| 2  | Xác suất thống kê A                   | 08733D | 2                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Phương pháp NC trong kinh doanh       | 67483  | 2                                                               |       |       |       | 2     |       | 2     |       |       |       | 2     | 2     |
|    | Kinh tế vĩ mô                         | 66063  |                                                                 |       |       |       | 3     |       |       |       |       | 3     | 3     |       |
|    | Tin học ứng dụng cơ bản               | 30053  | 2                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |
|    | Chuyển đổi số                         | 31632  | 2                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |
|    | Triết học Mác-Lênin                   | 00033  | 2                                                               |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       | 2     |       |
|    | English 1                             | 08024  | 2                                                               |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Thể dục và điền kinh                  | 12371  |                                                                 |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2     |       | 2     |
| 3  | Phân tích định lượng trong kinh doanh | 67513  | 3                                                               |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     | 3     |
|    | Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức | 67263  | 2                                                               | 2     |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     | 3     |       |
|    | Nguyên lý kế toán                     | 68063  | 3                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Luật thương mại                       | 71073  |                                                                 |       |       |       |       | 2     |       |       |       |       | 2     |       |
|    | Kinh tế chính trị Mác-Lênin           | 01202  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | English 2                             | 08034  | 3                                                               |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Bóng chuyền 1                         | 12391  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       | 2     |
|    | Cầu lông 1                            | 12401  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Đá cầu 1                              | 12271  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
| 4  | Bóng rổ 1                             | 12411  |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 3     |       |       |
|    | Quản trị tài chính                    | 69153  |                                                                 |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     |       |       | 3     |
|    | Quản trị nhân lực                     | 67123  |                                                                 |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |
|    | Quản trị chất lượng                   | 67173  | 3                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Lý thuyết tài chính tiền tệ           | 69002  | 3                                                               |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       | 3     |       |
|    | Nguyên lý thống kê kinh tế            | 68782  |                                                                 |       |       |       | 3     |       | 3     |       |       |       |       |       |

| HK | Học phần                                        | Mã HP | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                                 |       | A01                                                             |       |       |       | A02   |       |       |       |       | A03   |       |       |
|    |                                                 |       | A01.1                                                           | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A02.4 | A02.5 | A03.1 | A03.2 | A03.3 |
|    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | 02112 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | English 3                                       | 08044 | 3                                                               |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Bóng chuyền 2                                   | 12441 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       | 3     |
|    | Cầu lông 2                                      | 12481 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Đá cầu 2                                        | 12281 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Bóng rổ 2                                       | 12461 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |
| 5  | Quản trị sản xuất                               | 67233 |                                                                 |       |       |       |       | 3     |       | 3     | 3     |       |       |       |
|    | Quản trị chuỗi cung ứng                         | 67313 | 3                                                               |       | 3     | 3     |       | 3     | 3     |       |       |       | 3     |       |
|    | Thương mại điện tử                              | 67343 | 3                                                               |       | 3     |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       | 3     |
|    | Quản trị marketing                              | 67273 | 3                                                               | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |
|    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 03212 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |
|    | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 67183 | 3                                                               |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     |
| 6  | Quản trị chiến lược                             | 67213 | 3                                                               |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Nghiệp vụ XNK                                   | 67143 | 3                                                               |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Quản trị kinh doanh quốc tế                     | 67163 |                                                                 |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |
|    | Quản trị rủi ro                                 | 67243 | 3                                                               | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Quản trị dự án                                  | 67293 | 3                                                               |       |       | 3     |       | 3     | 3     |       |       |       | 3     |       |
|    | Quản trị thương hiệu                            | 67333 |                                                                 |       | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |
|    | Quản trị bán hàng                               | 70053 | 3                                                               |       | 3     | 3     |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |
|    | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam                  | 03022 | 3                                                               | 3     |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       | 3     |
| 7  | Khởi nghiệp kinh doanh                          | 67393 | 3                                                               |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |
|    | Quản trị đổi mới sáng tạo                       | 67223 | 4                                                               |       | 4     |       |       | 3     | 3     |       |       |       | 3     |       |
|    | Tâm lý quản lý trong kinh doanh                 | 67042 | 3                                                               | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | Nghệ thuật lãnh đạo                             | 67052 | 3                                                               | 3     |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 67492 | 3                                                               |       |       |       | 3     |       |       |       | 3     |       |       |       |
|    | Quản trị hành chính văn phòng                   | 67192 | 3                                                               |       |       |       | 3     |       |       | 3     |       | 3     |       |       |

| HK | Học phần                       | Mã HP | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|--------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                |       | A01                                                             |       |       |       | A02   |       |       |       |       | A03   |       |       |
|    |                                |       | A01.1                                                           | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A02.4 | A02.5 | A03.1 | A03.2 | A03.3 |
|    | Phân tích và dự báo kinh doanh | 67523 |                                                                 |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |
|    | Thị trường chứng khoán         | 69112 | 3                                                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |
|    | Kế toán quản trị               | 68122 |                                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |
| 8  | Quản trị KPI                   | 67533 | 3                                                               |       |       |       | 4     |       |       | 3     | 4     |       |       |       |
|    | Quản trị quan hệ khách hàng    | 67543 | 3                                                               |       |       | 3     |       |       |       | 3     | 4     |       |       |       |
|    | Chuyên đề cuối khóa            | 67955 | 4                                                               |       |       | 4     |       | 4     |       | 4     | 4     | 4     |       | 4     |
|    | Khóa luận cuối khóa            | 67968 | 4                                                               |       |       |       | 4     | 4     |       | 4     | 4     | 4     |       | 4     |

1. Tiếp nhận, 2. Đáp ứng, 3. Đánh giá thừa nhận, 4. Tổ chức thực hiện, 5. Đặc trưng hóa

**PHỤ LỤC III:**

**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
CTĐT ĐH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
TỔNG HỢP**